

UBND TỈNH BẾN TRE
LIÊN SỞ TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG

Số 3618/TB-STC-SXD

V/v Công bố giá vật liệu xây dựng
và trang trí nội thất tháng 8/2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bến Tre, ngày 14 tháng 9 năm 2015

Kính gửi:

- Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và PTNT;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Phòng TC-KH, KTHT các huyện, thành phố

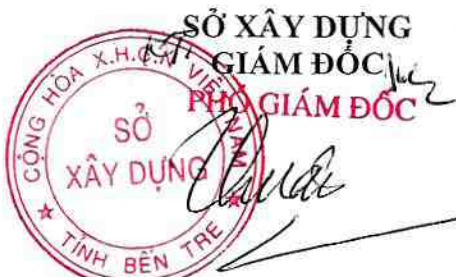
Căn cứ Nghị định số:32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Ngày 28 tháng 8 năm 2015 Liên Sở Tài chính - Sở Xây dựng có công bố giá vật liệu xây dựng tháng 8/2015 có sai sót (phụ lục đính kèm là giá tháng 7/2015 thay vì là giá tháng 8/2015). Do đó, Liên Sở Tài chính-Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng và đồ dùng trang trí nội thất tháng 8/2015 tại thành phố Bến Tre, thị trấn và các điểm mua bán tập trung trên địa bàn như danh mục kèm theo và **thay thế Thông báo số 3406/TB-STC-SXD ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Liên Sở Tài chính – Xây dựng về việc Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 8/2015.**

Danh mục đơn giá công bố giúp các Chủ đầu tư tham khảo áp dụng để tính giá vật liệu đến hiện trường xây dựng công trình. Đối với những vật tư không có trong thông báo, chủ đầu tư có thể xác định trên cơ sở báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng và phải chịu trách nhiệm đảm bảo tính cạnh tranh, hợp lý, phù hợp với mặt bằng xây dựng công trình.

Khi lựa chọn nhà thầu theo hình thức chỉ định thầu, các tổ chức cá nhân cần tham khảo và so sánh với các chủng loại vật liệu tương ứng sao cho các vật liệu sử dụng vào công trình có giá phù hợp với thị trường.

Thuế suất VAT của từng loại vật liệu, các đơn vị thực hiện theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành./.



Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục QLGT (TP+HN);
- Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, BVG, Đạt.

Bùi Trang Chuẩn

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
KH. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Tháng 8/2015

ĐVT: 1.000đồng



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thanh Phú
A	VẬT LIỆU CHÍNH		1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	A.NHÓM CIMEN (TCVN: 6260:2009 -ciment PCB; TCVN: 9202: 2012 - xây tô; TCVN 5691:2000 - ciment trắng)											
1	Ciment Hạ Long PCB 40	bao		88	88	88	88	91	85	91	92,5	
2	Ciment Công Thanh PCB 40	bao	82,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	80	81,5	81,5	
3	Ciment Thăng Long PCB 40	bao	85									
4	Ciment Lavilla PCB 40	bao	80	80	80	80	80	80	80	80	80	
5	Ciment FICO PCB 40	bao	78,5			80		84	80			
6	Ciment PCB 40 Hà Tiên	bao	88,5	85	87	91	87	94	90	91,3	89	
7	Ciment Holcim Xây tô	bao		91	92	95		93	92			
8	Ciment Holcim Đa dụng	bao			89	90		85	85			
9	Ciment PCB 40 Nghi Sơn	bao	79	88		85			86		82	
10	Ciment PCB 40 Tây Đô	bao	74					81	82			
11	Ciment PCB 40 Cotec	bao						78				
12	Ciment PCB 40 Cẩm Phả	bao	74					79				
13	Ciment trắng Trung Quốc	bao		129				132,5	140			40kg
14	Ciment trắng Thái	bao						142,5	165			40kg
	B. NHÓM SẮT THÉP (TCVN 1651 - 1:2008 - thép trơn; TCVN 1651-2: 2008 gân)											
15	Sắt Φ 4 (Đà Nẵng)	kg		14,5			14,5					
16	Sắt Φ 6 (Đà Nẵng)	kg		14,5			14,5					
17	Sắt Φ 8 (Đà Nẵng)	kg		15			14,5					
18	Sắt Φ 10 gân (Đà Nẵng)	cây		79			80	77				
19	Sắt Φ 12 gân (Đà Nẵng)	cây		120			120	112				
20	Sắt Φ 14 gân (Đà Nẵng)	cây		160			175	169				
21	Sắt Φ 16 gân (Đà Nẵng)	cây						189				
22	Sắt Φ 18 gân (Đà Nẵng)	cây						231				
23	Sắt Φ 4 (Miền Nam)	kg	16	14				13,7	14	15,4		
24	Sắt Φ 6 (Miền Nam)	kg	12,9	14	12,9	15	15,5	13,7	14	15,4	14,3	



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
25	Sắt Φ 8 (Miền Nam)	kg	12,9	14	13,3	15	15,5	13,7	14	15,4	14,1	
26	Sắt Φ 10 gân (Miền Nam)	cây	85,5	95	79	100	112	88	102	96,8	96	
27	Sắt Φ 12 gân (Miền Nam)	cây	123	140	121	144		142	150	146,3	140	
28	Sắt Φ 14 gân (Miền Nam)	cây	169	180	165	203		199	200	203,5	190	
29	Sắt Φ 16 gân (Miền Nam)	cây	219	210	213	265		261,5		256,3	240	
30	Sắt Φ 18 gân (Miền Nam)	cây	285		272	336	355	349	340		325	
31	Sắt Φ 20 gân (Miền Nam)	cây	353		334	415	430	425	405			
32	Sắt Φ 22 gân (Miền Nam)	cây	425			502						
33	Sắt Φ 25 gân (Miền Nam)	cây	558			649,3	660	637				
34	Thép cuộn Φ6 CB 240 - T; CT3 (Miền Nam)	kg	15,147									
35	Thép cuộn Φ7 - Φ8 CB 240 - T; CT3 (Miền Nam)	kg	15,147									
36	Thép thanh vằn D10 CB400-V;SD390 và HKTĐBC (Miền Nam)	kg	15,125									
37	Thép thanh vằn D12-D32 CB400-V;SD390 và HKTĐBC (Miền Nam)	kg	14,982									
38	Thép thanh vằn D36-D43 CB400-V; SD390 và HKTĐBC (Miền Nam)	kg	15,202									
	Thép SeAH Việt Nam											
59	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến 1.4mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	14,880									
60	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.5mm đến 1.6mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	14,880									
61	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.7mm đến 1.9mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	14,290									
62	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2mm đến 5mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	14,290									
63	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.1mm đến 6.35mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	15,460									



TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế									Ghi chú
		Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
64 Ống thép SeAH đen độ dày 3.4mm đến 6.35mm. Đường kính từ F141 đến F219-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	16,040									
65 Ống thép SeAH đen độ dày 6.36mm đến 12mm. Đường kính từ F141 đến F219-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	16,040									
66 Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.5mm đến 1.6mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	23,040									
67 Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.7mm đến 1.9mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	23,040									
68 Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2mm đến 6.35mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	22,450									
69 Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 6.35mm. Đường kính từ F141 đến F219-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	23,040									
70 Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 6.36mm đến 12mm. Đường kính từ F141 đến F219-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	23,040									
71 Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến 2.3mm. Đường kính từ F15 đến F60-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	15,700									
72 Thép buộc 1 ly	kg	17		20	22	18		22		17,5	
73 Hoa cửa sắt carô	m ²	315									
74 Hoa cửa sắt nhôm	m ²	370									
C. ĐÁ (TCVN 7570: 2006)											
75 Đá 1x2 Đồng Nai (xanh)	m ³	400	380	420	406	395	430	420	430	430	
76 Đá 1x2 Đồng Nai (xám)	m ³		260	340	284			270			
77 Đá 1x2 Bình Dương (xám)	m ³						330		330	310	
78 Đá 4x6 Đồng Nai (xanh)	m ³	330	320		365	345		350	418	391	
79 Đá 4x6 Đồng Nai (xám)	m ³	230	216		250			250			
80 Đá 4x6 Biên Hòa (xám)	m ³						350				
81 Đá 4x6 Bình Dương (xám)	m ³								264	310	
82 Đá 1x1 Đồng Nai (xám)	m ³						345				
83 Đá 1x1 Đồng Nai (xanh)	m ³	385									
84 Đá 0x4 Đồng Nai (xám)	m ³		205		235			230			
85 Đá 0x4 Bình Dương (xám)	m ³									300	



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thanh Phú
86	Đá 4x6 Bình Dương (xám)	m ³									300	
87	Đá hộc	m ³	360									
88	Đá mi sàng Đồng Nai (đậm)	m ³	240			263			280			
89	Đá mi sàng Đồng Nai (xanh)	m ³	335			350			360		390	
90	Đá mi bụi Đồng Nai (xanh)	m ³	275			307			280		340	
91	Đá mi bụi Bình Dương (xám)	m ³									300	
92	Đá mi bụi Đồng Nai (xám)	m ³	215			252			210			
93	Đá mi bụi Tân uyên (xám)	m ³				256		260				
	D. CÁT											
94	Sỏi đỏ	m ³	205									70% sỏi trở lên
95	Bột đá	kg	1					3				
96	Cát đen	m ³	48	68		60		70	50		60	
97	Cát vàng hạt to loại thường	m ³	100	130		120	125		120	110	135	
98	Cát vàng hạt nhuyễn	m ³	80	100	92	100	115		100	99	95	
	E. NHÓM GẠCH, TẤM LỢP											
	GẠCH XÂY (TCVN 1450:2009 - GẠCH Ống; TCVN 1451: 2009 - GẠCH THẺ)											
99	Gạch ống Đồng Khởi (8*8*18cm).	viên	1,045				1,05				1,2	
100	Gạch thẻ Đồng Khởi (4*8*18cm).	viên	1,045				1,1	1,25	0,85		1,15	
101	Gạch ống Đồng Nai 80x80x180 (4 lỗ)	viên				1,2						
102	Gạch thẻ Đồng Nai 80x40x180 (2 lỗ)	viên				1,2						
103	Gạch ống Vĩnh Long 818	viên		0,75					0,9		1	
104	Gạch thẻ Vĩnh Long 616.	viên		0,5								
105	Gạch thẻ Vĩnh Long 818	viên						1,1			0,95	
106	Gạch Terra 220 300x300x28 (+/-2)mm	m ²	105									
107	Gạch Terra 220 400x400x32 (+/-2)mm	m ²	110									
	GẠCH TỰ CHÈN (TCVN 6474:1999)											
108	Gạch bê tông màu tự chèn lá phong (dày 6cm +/-5mm)	m ²	130									
	GẠCH KHÔNG NUNG PHÚC THỊNH											
109	BTB 700 - 2 TCVN: 9029-2011 (KT:100x200x200)	m ³	1.420									



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
110	BTB 700 - 2 TCVN: 9029-2011 (KT:100x200x400)	m ³	1.370									
	BTB 700 - 2 TCVN: 9029-2011 (KT:200x200x200)	m ³	1.420									
112	BTB 700 - 2 TCVN: 9029-2011 (KT:200x200x400)	m ³	1.370									
113	BTB 800 - 2.5 TCVN: 9029-2011 (KT:100x200x200)	m ³	1.450									
114	BTB 800 - 2.5 TCVN: 9029-2011 (KT:100x200x400)	m ³	1.400									
115	BTB 800 - 2.5 TCVN: 9029-2011 (KT:200x200x200)	m ³	1.450									
116	BTB 800 - 2.5 TCVN: 9029-2011 (KT:200x200x400)	m ³	1.400									
	GẠCH ỐP LÁT (TCVN 6415: 2005)											
117	Gạch men Taicera 25x25 loại I	m ²	132									
118	Gạch men Taicera 25x40 loại I	m ²	132									
119	Gạch men Taicera 30x45 loại I	m ²	159									
120	Gạch Thạch anh Taicera 30x30 (màu nhạt)	m ²	120									
121	Gạch Thạch anh Taicera 30x30 (màu đậm)	m ²	159									
122	Gạch Thạch anh Taicera phủ men 40x40 (màu nhạt)	m ²	132									
123	Gạch Thạch anh Taicera phủ men 40x40 (màu đậm)	m ²	154									
124	Gạch Thạch anh Taicera 40x40 (màu nhạt)	m ²	132									
125	Gạch Thạch anh Taicera 40x40 (màu đậm)	m ²	154									
126	Gạch Thạch anh Taicera 60x30 (màu nhạt)	m ²	204									
127	Gạch Thạch anh Taicera 60x30 (màu đậm)	m ²	281									
128	Gạch Thạch anh Taicera 60x60 (màu nhạt)	m ²	204									
129	Gạch Thạch anh Taicera 60x60 (màu đậm)	m ²	281									
130	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 60x60 (màu nhạt)	m ²	193									
131	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 60x60 (màu đậm)	m ²	253									
132	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 80x80 (màu nhạt)	m ²	260									
133	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 80x80 (màu đậm)	m ²	271									
134	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 80x80	m ²	392									
135	Đá Thạch anh Taicera phủ men mài mềm 60x120 (màu nhạt)	m ³	402,4									
136	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 100x100 (màu đậm)	m ²	413,4									



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	
137	Gạch lát	viên					4,5			6,05	
	F. VẬT LIỆU ĐIỆN (TCVN 6610-4:2000)										
138	Đèn neon 1.2 m (Tạng phổ VN ISO 9001)	bộ	183								
139	Đèn neon 0.6 m (Tạng phổ VN ISO 9001)	bộ	164								
140	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 400 - 32W	bộ	602								
141	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 300 - 22W	bộ	514								
142	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 500	bộ	764								
143	Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x2-M6 (Balát điện từ) Rạng Đông	cái	592,9								
144	Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x2-M6 (Balát điện từ IC) Rạng Đông	cái	773,3								
145	Máng đèn HQ âm trần Mica FS-40/36x2-EB-M6MC Rạng Đông	cái	622,6								
146	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10 (Balát điện từ) Rạng Đông	cái	592,9								
147	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10 (Balát điện từ IC) Rạng Đông	cái	773,3								
148	Chao đèn ngõ xóm, công nghiệp RSL-05/50W/E40 Rạng Đông	cái	126,5								
149	Đèn LED ngõ xóm RD-SL-D65/35w Rạng Đông	cái	3.850								
150	Đèn cao áp(HID) Metal Halide (MH-TD 70W/742)R7s Rạng Đông	cái	140,8								
151	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (1 mặt) Rạng Đông	cái	368,5								
	DÂY ĐIỆN CADIVI										
152	Dây điện Cadivi lõi đồng 12/10 (1mm ²)	m	5,3								
153	Dây điện Cadivi lõi đồng 16/10 (2 mm ²)	m	9,3								
154	Dây điện Cadivi lõi đồng 20/10 (3mm ²)	m	13								
155	Dây điện Cadivi lõi đồng 30/10 (7mm ²)	m	30								
156	Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 24 x 0,75	m	12								
157	Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 32 x 1,0	m	13								
158	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,0 mm ²	m	5,3								
159	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,25 mm ²	m	6,5								



TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế									Ghi chú
		Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
160 Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,5 mm ²	m	8									
161 Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2 mm ²	m	10									
162 Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2,5 mm ²	m	12,5									
163 Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3 mm ²	m	14,3									
164 Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3,5 mm ²	m	16									
165 Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 4 mm ²	m	18,5									
166 Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5 mm ²	m	24									
167 Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5,5 mm ²	m	25									
168 Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 6 mm ²	m	26									
169 Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 7 mm ²	m	31									
170 Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 8 mm ²	m	35									
171 Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 11 mm ²	m	48									
172 Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 14 mm ²	m	59									
173 Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 16 mm ²	m	67									
174 Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 22 mm ²	m	92									
175 Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 25 mm ²	m	105									
176 Cáp đồng trần Cadivi 50 mm ²	m	115									
177 Cáp đồng trần Cadivi 70 mm ²	m	201									
DÂY ĐIỆN ĐỆ NHẤT (TCVN 6610-4:2000 DÂY DẪN; TCVN 6188:2007 - THIẾT BỊ ĐIỆN)											
178 Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x0.7mm ²	m	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	
179 Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x1.5mm ²	m	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	
180 Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x2.5mm ²	m	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	
181 Dây điện lực Đệ Nhất VC-1.5mm ²	m	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	
182 Dây điện lực Đệ Nhất VC-2.5mm ²	m	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	
183 Dây điện lực Đệ Nhất VC-4mm ²	m	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	
184 Dây điện lực Đệ Nhất VC-6mm ²	m	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	
185 Dây điện lực Đệ Nhất VC-10mm ²	m	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	
186 Dây điện lực Đệ Nhất VC-11mm ²	m	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
187	Dây điện lực Độ Nhất VC-16mm ²	m	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	
188	Dây điện lực Độ Nhất VC-35mm ²	m	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	
189	Dây điện lực Độ Nhất VC-50mm ²	m	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	
190	Dây điện lực Độ Nhất VC-240mm ²	m	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	
191	Dây điện lực Độ Nhất VC-3x6mm ²	m	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	
192	Dây điện lực Độ Nhất VC-70mm ²	m	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	
193	Aptomat 3 pha 30 - 40A LG	cái	1.160									
194	Aptomat 3 pha 50 - 75 A LG	cái	1.480									
195	Aptomat 3 pha 100A LG	cái	1.969									
196	Aptomat 1 pha 10 - 30A LG	cái	158									
197	Aptomat 1 pha 40 - 60A LG	cái	753									
198	Aptomat 1 pha 75A LG	cái	1.160									
199	Aptomat 1 pha 100A LG	cái	1.848									
200	Bộ điều chỉnh sáng đèn 600W	cái	275									
201	Bộ điều tốc quạt 600W	cái	297									
202	Ống Ø 20 Viwa	m	24									
203	Ống Ø 25 Viwa	m	36									
204	Ống Ø 32 Viwa	m	103									
205	Cầu dao 60A -250V Cadivi	cái	161									
206	Cầu dao 100 A - 250V Cadivi	cái	205									
207	Ổ cắm nhựa TL 6A -250V	cái	209									
208	Công tắc nhựa TL 6A -250V	cái	14									
209	Cầu chì nhựa TL 6A -250V	cái	17									
210	Taplô 30x40	cái	26	30								
211	Taplô 20x30	cái	17	20								
212	Taplô 16x20	cái	13	18								
213	Taplô 8x16	cái	7									
214	Ống mũ tròn Ø 11	m	1,7									
215	Ống mũ dẹp 10 x 20	m	8,8									
216	Ống mũ dẹp 20 x40	m	20									
217	Băng keo ĐL	cuộn	16,5									



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thanh Phú
218	Cọc L, T	bịt	8,5									
219	Móc có đinh	bịt	4,8					7				
220	Bơm nước ĐL 1HP	máy	5.040									
221	Bơm nước Ý (Ebara) 1HP	máy	7.055									
222	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 1mm ² .	m	2,62									
223	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2mm ² .	m	4,57									
224	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2,5mm ² .	m	5,83									
225	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 3mm ² .	m	6,78									
226	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 4mm ² .	m	9,24									
227	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 5mm ² .	m	11,33									
228	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 7mm ² .	m	15,18									
229	Dây điện đơn cứng ROBOT VCm 0,25mm ² .	m	0,738									
230	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,5mm ² .	m	1,44									
231	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,75mm ² .	m	2,02									
232	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1mm ² .	m	2,63									
233	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1,5mm ² .	m	3,62									
234	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 2mm ² .	m	4,73									
235	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 2,5mm ² .	m	5,9									
236	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 4mm ² .	m	9,24									
237	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 6mm ² .	m	13,64									
238	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x0,25mm ² .	m	1,68									
239	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x0,5mm ² .	m	2,83									
240	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x0,75mm ² .	m	4,04									
241	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x1mm ² .	m	5,15									
242	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x1,5mm ² .	m	7,21									
243	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x2,5mm ² .	m	11,6									
	H.VẬT LIỆU NƯỚC (TCVN 8491:2011)											
244	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 21x1,5mm	cây	98									cây 6m
245	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 27x1,5mm	cây	125									cây 6m

1



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
277	Tê PVC Tiên Phong Φ 21 dày	cái	2,6									
278	Tê PVC Tiên Phong Φ 27 dày	cái	3,9									
279	Tê PVC Tiên Phong Φ 34 dày	cái	5,8									
280	Tê PVC Tiên Phong Φ 42 dày	cái	9,4									
281	Tê PVC Tiên Phong 49 dày	cái	56,1									
282	Ống HDPE-PE80 Tiên Phong Φ25 dày 2.0	md	10,8									
283	Ống HDPE-PE80 Tiên Phong Φ32 dày 2.4	md	17,7									
284	Nối thẳng HDPE-PE80 Tiên Phong Φ25	cái	18,3									
285	Nối thẳng HDPE-PE80 Tiên Phong Φ25	cái	27,5									
286	Ống PP-R Tiên Phong Φ20 dày 3.4	md	23,8									
287	Nối thẳng PP-R Tiên Phong Φ20	cái	2,5									
288	Ống HDPE-PE80 Khôi Việt D20 dày 2.0mm	md	8,6									
289	Ống HDPE-PE80 Khôi Việt D20 dày 2.3mm	md	9,9									
290	Ống HDPE-PE80 Khôi Việt D50 dày 4.6mm	md	49,4									
291	Ống HDPE-PE80 Khôi Việt D63 dày 5.8mm	md	78,1									
292	Nối ống răng ngoài Khôi Việt - MTA - 20 mm x 1/2"	cái	15,8									
293	Co 90 ⁰ Khôi Việt - EB - 20 mm x 20 mm	cái	37,95									
294	Nối ống răng ngoài Khôi Việt - MTA - 50 mm x1 1/2"	cái	131,8									
295	Nối ống răng trong Khôi Việt - MTA - 63 mm x2"	cái	239,7									
296	Nối ống răng ngoài Khôi Việt - MTA - 63 mm x2"	cái	133,9									
297	Nối hai đầu ống - SC - 63mm x 63mm	cái	253,9									
	Ống Nhựa Đồng Nai											
298	Ống nhựa Đồng Nai Φ 21x1.6mm	md	6,8									
299	Ống nhựa Đồng Nai Φ 27x1.8mm	md	9,5									
300	Ống nhựa Đồng Nai Φ 34x2mm	md	13,2									
301	Ống nhựa Đồng Nai Φ 42x2.1mm	md	17,8									
302	Ống nhựa Đồng Nai Φ 49x2.4mm	md	23,3									
303	Ống nhựa Đồng Nai Φ 60x3.5mm	md	41,8									
304	Ống nhựa Đồng Nai Φ 76x4.5mm	md	66,7									
305	Ống nhựa Đồng Nai Φ 90x5.5mm	md	96,3									
306	Ống nhựa Đồng Nai Φ 110x5.3mm	md	123,5									
307	Ống nhựa Đồng Nai Φ 114x7mm	md	167,5									



TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
		Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
308	Ống nhựa Đồng Nai Φ 140x6.7mm	md	197								
309	Ống nhựa Đồng Nai Φ 160x7.7mm	md	259								
310	Ống nhựa Đồng Nai Φ 168x9mm	md	302								
311	Ống nhựa Đồng Nai Φ 200x9,6mm	md	403								
312	Ống nhựa Đồng Nai Φ 220x10mm	md	439								
313	Ống nhựa Đồng Nai Φ 225x10.8mm	md	509								
314	Ống nhựa Đồng Nai Φ 250x11.9mm	md	624								
315	Ống nhựa Đồng Nai Φ 280x13.4mm	md	787								
316	Ống nhựa Đồng Nai Φ 315x15mm	md	993								
317	Ống nhựa Đồng Nai Φ 400x19.1mm	md	1.601								
318	Ống nhựa Đồng Nai Φ 500x12.3mm	md	1.782								
319	Ống nhựa Đồng Nai D25x2.3	md	11,6								
320	Ống nhựa Đồng Nai D34x3.8	md	24,5								
321	Ống nhựa Đồng Nai D40x3.7	md	29,5								
322	Ống nhựa Đồng Nai D50x4.6	md	45,5								
323	Ống nhựa Đồng Nai D63x3.8	md	51,5								
324	Ống nhựa Đồng Nai D75x4.5	md	72,6								
325	Ống nhựa Đồng Nai D90x5.4	md	105								
326	Ống nhựa Đồng Nai D110x6.6	md	157								
327	Ống nhựa Đồng Nai D125x9.2	md	242								
328	Ống nhựa Đồng Nai D140x10.3	md	306								
329	Ống nhựa Đồng Nai D160x11.8	md	399								
330	Ống nhựa Đồng Nai D200x11.9	md	491								
331	Ống nhựa Đồng Nai D225x10.8	md	528								
332	Ống nhựa Đồng Nai D250x11.9	md	646								
333	Ống nhựa Đồng Nai D280x13.4	md	814								
334	Ống nhựa Đồng Nai D315x15	md	1.030								
335	Ống nhựa Đồng Nai D400x19.1	md	1.657								
336	Ống nhựa Đồng Nai D450x21.5	md	2.132								
337	Ống nhựa Đồng Nai D500x23.9	md	2.640								
338	Ống nhựa Đồng Nai D560x26.7	md	3.296								
339	Ống nhựa Đồng Nai D630x30	md	4.279								



Số TÀI CHÍNH	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phủ
	Ông Nhựa Minh Hùng											
340	Ông nhựa Minh Hùng Φ 27x1,8mm	m	9,13									
341	Ông nhựa Minh Hùng Φ 34x2mm	m	12,87									
342	Ông nhựa Minh Hùng Φ 42x2,1mm	m	17,05									
343	Ông nhựa Minh Hùng Φ 49x2,4mm	m	22,66									
344	Ông nhựa Minh Hùng Φ 60x2,5mm	m	30,58									
345	Ông nhựa Minh Hùng Φ 90x2,9mm	m	51,15									
346	Ông nhựa Minh Hùng Φ 114xx3,2mm	m	71,83									
347	Ông nhựa Minh Hùng Φ 168x4,3mm	m	141,90									
348	Ông nhựa Minh Hùng Φ 220x5,1mm	m	219,56									
349	Ông nhựa Minh Hùng Φ 220x8mm	m	345,29									
350	Ông lọc uPVC Minh Hùng Φ49x1,5mm	m	21,78									
351	Ông lọc uPVC Minh Hùng Φ49x2mm	m	26,07									
352	Ông lọc uPVC Minh Hùng Φ 60x1,5mm	m	31,13									
353	Ông HDPE Minh Hùng Φ 20x2mm	m	8,25									
354	Ông HDPE Minh Hùng Φ 25x2mm	m	10,89									
355	Ông HDPE Minh Hùng Φ 32x2mm	m	14,19									
356	Ông HDPE Minh Hùng Φ 40x3mm	m	25,63									
357	Ông HDPE Minh Hùng Φ 50x3mm	m	32,78									
358	Ông HDPE Minh Hùng Φ 63x3,8mm	m	52,91									
359	Ông HDPE Minh Hùng Φ 75x3,6mm	m	59,84									
360	Ông HDPE Minh Hùng Φ 90x4,3mm	m	85,80									
361	Ông HDPE Minh Hùng Φ 110x5,3mm	m	130,13									
362	Ông HDPE Minh Hùng Φ 125x7,4mm	m	204,16									
363	Ông HDPE Minh Hùng Φ 140x6,7mm	m	209,22									
364	Ông HDPE Minh Hùng Φ 160x7,7mm	m	271,81									
365	Ông HDPE Minh Hùng Φ 200x9,6mm	m	423,61									
366	Ông HDPE Minh Hùng Φ 225x10,8mm	m	542,30									
367	Ông HDPE Minh Hùng Φ 250x9,6mm	m	536,69									
368	Ông HDPE Minh Hùng Φ 280x10,7mm	m	669,24									
369	Ông HDPE Minh Hùng Φ 315x12,1mm	m	852,61									
370	Ông HDPE Minh Hùng Φ 355x13,6mm	m	1.077									



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
371	Ống HDPE Minh Hùng Φ 400x15,3mm	m	1.366									
372	Ống HDPE Minh Hùng Φ 450x17,2mm	m	1.727									
373	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 21	cái	1,32									
374	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 27	cái	1,89									
375	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 34	cái	3,22									
376	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 42	cái	4,68									
377	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 49	cái	7,35									
378	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 60	cái	10,56									
379	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 90	cái	24,75									
380	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 114	cái	47,52									
381	Co nhựa Minh Hùng Φ 21	cái	2,09									
382	Co nhựa Minh Hùng Φ 27	cái	2,95									
383	Co nhựa Minh Hùng Φ 34	cái	4,8									
384	Co nhựa Minh Hùng Φ 42	cái	7,26									
385	Co nhựa Minh Hùng Φ 49	cái	10,89									
386	Co nhựa Minh Hùng Φ 60 dày	cái	14,8									
387	Co nhựa Minh Hùng Φ 75	cái	17,49									
388	Co nhựa Minh Hùng Φ 90 dày	cái	47,27									
389	Co nhựa Minh Hùng Φ 110	cái	36,9									
390	Co nhựa Minh Hùng Φ 114 dày	cái	79,8									
391	Co nhựa Minh Hùng Φ 140	cái	69,2									
	Ống Nhựa Vĩnh Khánh											
392	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 21x1,6mm	m	6,77									
393	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 27x1,8mm	m	9,3									
394	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 34x2mm	m	13									
395	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 42x2,1mm	m	17									
396	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 49x2,4mm	m	23									
397	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 60x2,8mm	m	34									
398	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 90x3,8mm	m	66									
399	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 114x5mm	m	112									
400	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 140x6,7mm	m	192									
401	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 168x7,3mm	m	247									



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
402	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 200x8mm	m	323									
403	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 220x8,7mm	m	373									
404	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 250x19mm	m	619									
405	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 280x13,4mm	m	820									
	Ống Nhựa Tân Tiến											
406	Ống nhựa Tân Tiến Φ 21x1,6mm	m	6,77									
407	Ống nhựa Tân Tiến Φ 27x1,8mm	m	9,63									
408	Ống nhựa Tân Tiến Φ 34x2mm	m	13,50									
409	Ống nhựa Tân Tiến Φ 42x2,4mm	m	20,24									
410	Ống nhựa Tân Tiến Φ 48x2,7mm	m	25,96									
411	Ống nhựa Tân Tiến Φ 49x3mm	m	30,03									
412	Ống nhựa Tân Tiến Φ 60x2mm	m	24,81									
413	Ống nhựa Tân Tiến Φ 75x3,6mm	m	59,46									
414	Ống nhựa Tân Tiến Φ 90x3,8mm	m	69,47									
415	Ống nhựa Tân Tiến Φ 110x3,2mm	m	79,20									
416	Ống nhựa Tân Tiến Φ 114x3,8mm	m	88,99									
417	Ống nhựa Tân Tiến Φ 140x4,1mm	m	113,96									
418	Ống nhựa Tân Tiến Φ 160x4,7mm	m	166,10									
419	Ống nhựa Tân Tiến Φ 168x4,3mm	m	149,27									
420	Ống nhựa Tân Tiến Φ 200x5,9mm	m	258,72									
421	Ống nhựa Tân Tiến Φ 220x5,1mm	m	231,11									
422	Ống nhựa Tân Tiến Φ 225x6,6mm	m	325,27									
423	Ống nhựa Tân Tiến Φ 250x6,2mm	m	335,72									
424	Ống nhựa Tân Tiến Φ 280x6,9mm	m	409,50									
425	Ống nhựa Tân Tiến Φ 315x8mm	m	539,55									
426	Ống nhựa Tân Tiến Φ 400x11,7mm	m	1016,40									
427	Ống HDPE Tân Tiến Ø 25 x 2,3mm	m	12,65									
428	Ống HDPE Tân Tiến Ø 32 x 2,4mm	m	17,05									
429	Ống HDPE Tân Tiến Ø 40 x 3,0mm	m	26,29									
430	Ống HDPE Tân Tiến Ø 50 x 3,7mm	m	40,70									
431	Ống HDPE Tân Tiến Ø 63 x 3,8mm	m	53,35									
432	Ống HDPE Tân Tiến Ø 75 x 4,5mm	m	75,24									
433	Ống HDPE Tân Tiến Ø 90 x 5,4mm	m	108,24									



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
434	Ống HDPE Tân Tiến Ø 110 x 6,6mm	m	161,04									
435	Ống HDPE Tân Tiến Ø 125 x 7,4mm	m	205,48									
436	Ống HDPE Tân Tiến Ø 140 x 8,3mm	m	257,95									
437	Ống HDPE Tân Tiến Ø 160 x 7,7mm	m	276,43									
438	Tê Tân Tiến Φ 21	cái	1,90									
439	Tê Tân Tiến Φ 27	cái	2,65									
440	Tê Tân Tiến Φ 34	cái	4,30									
441	Tê Tân Tiến Φ 42	cái	5,85									
442	Tê Tân Tiến Φ 49	cái	9,15									
443	Tê Tân Tiến Φ 60	cái	14,20									
444	Tê Tân Tiến Φ 75	cái	28,20									
445	Tê Tân Tiến Φ 90	cái	29,00									
446	Tê Tân Tiến Φ 114	cái	61,00									
447	Tê Tân Tiến Φ 168	cái	236,00									
448	Tê Tân Tiến Φ 220	cái	516,00									
	Ống Nhựa Hoa Sen											
449	Ống nhựa Hoa Sen Φ21x1.7mm	m	6,80									
450	Ống nhựa Hoa Sen Φ27x1.9mm	m	9,68									
451	Ống nhựa Hoa Sen Φ34x2.1mm	m	13,53									
452	Ống nhựa Hoa Sen Φ42x2.1mm	m	18,03									
453	Ống nhựa Hoa Sen Φ49x2.5mm	m	23,54									
454	Ống nhựa Hoa Sen Φ60x3.0mm	m	34,32									
455	Ống nhựa Hoa Sen Φ63x2.5mm	m	33,10									
456	Ống nhựa Hoa Sen Φ75x3.0mm	m	47,60									
457	Ống nhựa Hoa Sen Φ76x4.5mm	m	76,20									
458	Ống nhựa Hoa Sen Φ90x5.4mm	m	103,29									
459	Ống nhựa Hoa Sen Φ110x5.3mm	m	126,15									
460	Ống nhựa Hoa Sen Φ114x7.0mm	m	167,40									
461	Ống nhựa Hoa Sen Φ125x6.0mm	m	160,80									
462	Ống nhựa Hoa Sen Φ130x5.0mm	m	132,66									
463	Ống nhựa Hoa Sen Φ140x6.7mm	m	201,40									
464	Ống nhựa Hoa Sen Φ160x7.7mm	m	264									
465	Ống nhựa Hoa Sen Φ168x9.0mm	m	336,05									
466	Ống nhựa Hoa Sen Φ200x9.6mm	m	409,85									



TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ		Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thanh Phú
467	Ống nhựa Hoa Sen Φ220x10.3mm	m	481,60									
468	Ống nhựa Hoa Sen Φ225x10.8mm	m	517,55									
469	Ống nhựa Hoa Sen Φ250x11.9mm	m	633,25									
470	Ống nhựa Hoa Sen Φ280x13.4mm	m	798,80									
471	Ống nhựa Hoa Sen Φ315x15.0mm	m	1.003,75									
472	Ống nhựa Hoa Sen Φ355x10.4mm	m	818,18									
473	Ống nhựa Hoa Sen Φ400x19.1mm	m	1.622,83									
474	Ống nhựa Hoa Sen Φ450x17.2mm	m	1.847									
475	Ống nhựa Hoa Sen Φ500x12.3mm	m	1.697,74									
476	Ống nhựa Hoa Sen Φ560x17.2mm	m	2.159,95									
477	Ống nhựa Hoa Sen Φ630x18.4mm	m	2.793,55									
478	Nối dây uPVC Hoa Sen Φ 21	m	1,7									
479	Nối dây uPVC Hoa Sen Φ 27	m	2,3									
480	Nối dây uPVC Hoa Sen Φ 34	m	3,9									
481	Nối dây uPVC Hoa Sen Φ 42	m	5,3									
482	Nối dây uPVC Hoa Sen Φ 49	m	8,3									
483	Co dây uPVC Hoa Sen Φ 21	cái	2,2									
484	Co dây uPVC Hoa Sen Φ 27	cái	3,6									
485	Co dây uPVC Hoa Sen Φ 34	cái	5,0									
486	Co dây uPVC Hoa Sen Φ 42	cái	7,6									
487	Co dây uPVC Hoa Sen Φ 49	cái	11,9									
488	Tê dây uPVC Hoa Sen Φ 21	cái	2,9									
489	Tê dây uPVC Hoa Sen Φ 27	cái	4,8									
490	Tê dây uPVC Hoa Sen Φ 34	cái	7,7									
491	Tê dây uPVC Hoa Sen Φ 42	cái	10,2									
492	Tê dây uPVC Hoa Sen Φ 49	cái	15,2									
	Ống nhựa Bình Minh											
493	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 21x1,6mm	m	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	
494	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 27x1,8mm	m	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	
495	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 34x2mm	m	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	
496	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 42x2,1mm	m	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	
497	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 49x2,4mm	m	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	
498	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2mm	m	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
499	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2,8mm	m	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	
500	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x1,7mm	m	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	
501	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x2,9mm	m	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	
502	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 114x3,2mm	m	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	
503	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 114x3,8mm	m	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	
504	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 168x4,3mm	m	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	
505	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 200x5,9mm	m	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	
506	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x5,1mm	m	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	
507	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x6,6mm	m	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	
508	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 225x6,6mm	m	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	
509	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 250x7,3mm	m	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	
510	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 280x8,2mm	m	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	
511	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 315x9,2mm	m	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	
512	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 400x11,7mm	m	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	
513	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 20x1,9mm	m	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	
514	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 25x2,3mm	m	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	
515	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 32x2,9mm	m	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	
516	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 40x3,7mm	m	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	
517	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 50x4,6mm	m	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	
518	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 75x6,8mm	m	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	
519	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 90x8,2mm	m	660	660	660	660	660	660	660	660	660	
520	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 110x10mm	m	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	
521	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 160x14,6mm	m	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	
522	Ống HDPE Bình Minh Ø 25 x 2,3mm	m	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	
523	Ống HDPE Bình Minh Ø 32 x 2,4mm	m	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	
524	Ống HDPE Bình Minh Ø 40 x 3,0mm	m	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	
525	Ống HDPE Bình Minh Ø 50 x 3,7mm	m	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	
526	Ống HDPE Bình Minh Ø 63 x 3,8mm	m	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	
527	Ống HDPE Bình Minh Ø 75 x 4,5mm	m	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	
528	Ống HDPE Bình Minh Ø 90 x 5,4mm	m	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	
529	Ống HDPE Bình Minh Ø 110 x 6,6mm	m	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	
530	Ống HDPE Bình Minh Ø 125 x 7,4mm	m	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	
531	Ống HDPE Bình Minh Ø 140 x 8,3mm	m	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
532	Ống HDPE Bình Minh Ø 160 x 7,7mm	m	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	
533	Tê Bình Minh Φ 21	cái	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	
534	Tê Bình Minh Φ 27	cái	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	
535	Tê Bình Minh Φ 34	cái	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	
536	Tê Bình Minh Φ 42	cái	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	
537	Tê Bình Minh Φ 49	cái	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	
538	Tê Bình Minh Φ 60	cái	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	
539	Tê Bình Minh Φ 75	cái	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	
540	Tê Bình Minh Φ 90	cái	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	
541	Tê Bình Minh Φ 114	cái	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	
542	Tê Bình Minh Φ 168	cái	236	236	236	236	236	236	236	236	236	
543	Tê Bình Minh Φ 220	cái	516	516	516	516	516	516	516	516	516	
	Ống nhựa Giang Hiệp Thăng											
544	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 21x1,7mm	m	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	
545	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 27x1,8mm	m	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	
546	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 34x2,0mm	m	12	12	12	12	12	12	12	12	12	
547	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 34x3,0mm	m	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	
548	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 42x2,0mm	m	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	
549	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 42x3,0mm	m	23	23	23	23	23	23	23	23	23	
550	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 49x2,3mm	m	21,3	21,3	21,3	21,3	21,3	21,3	21,3	21,3	21,3	
551	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 49x3,0mm	m	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	
552	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 60x2,0mm	m	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	
553	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 60x2,5mm	m	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	
554	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 90x1,7mm	m	27	27	27	27	27	27	27	27	27	
555	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 90x3,0mm	m	50,5	50,5	50,5	50,5	50,5	50,5	50,5	50,5	50,5	
556	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 114x3,2mm	m	68	68	68	68	68	68	68	68	68	
557	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 114x5,0mm	m	108	108	108	108	108	108	108	108	108	
558	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 168x3,5mm	m	120	120	120	120	120	120	120	120	120	
559	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 168x4,5mm	m	146	146	146	146	146	146	146	146	146	
560	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 220x5,0mm	m	199,8	199,8	199,8	199,8	199,8	199,8	199,8	199,8	199,8	
561	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 225x6,6mm	m	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	
562	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 250x7,3mm	m	364,3	364,3	364,3	364,3	364,3	364,3	364,3	364,3	364,3	
563	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 315x9,2mm	m	584,4	584,4	584,4	584,4	584,4	584,4	584,4	584,4	584,4	
564	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 400x11,7mm	m	946	946	946	946	946	946	946	946	946	



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
565	Cơ Giang Hiệp Thăng Φ 90D	cái	14	14	14	14	14	14	14	14	14	
566	Tê Giang Hiệp Thăng Φ 90	cái	15	15	15	15	15	15	15	15	15	
567	Lơ Giang Hiệp Thăng Φ 90	cái	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	
568	Co Giang Hiệp Thăng Φ 114-90	cái	19	19	19	19	19	19	19	19	19	
569	Tê Giang Hiệp Thăng Φ 114-90	cái	23	23	23	23	23	23	23	23	23	
570	Bầu giảm Giang Hiệp Thăng Φ 114-90	cái	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	
571	Chữ Y Giang Hiệp Thăng Φ 114-90	cái	43	43	43	43	43	43	43	43	43	
572	NRN Giang Hiệp Thăng Φ 49-42	cái	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	
B	VẬT LIỆU PHỤ											
573	Gỗ thông dày 3cm (đủ mực)	m ³	7.800									
574	Cây chống tràm 4m, gốc Φ 8	cây	17									
575	Que hàn C47 2,6ly (Kim Tín)	kg	28									
576	Hơi gió	m ³	13,4									
577	Hơi đá	m ³	50									
578	Đất đèn loại thường	kg	43									
579	Mactic (ngoại)	kg	8									
580	Bột trét tường VIP nd nội thất	kg	6									
581	Bột trét tường VIP nd ngoại thất	kg	8									
582	Vôi bột Càng Long	kg	2,8									bao 30kg
583	Giấy nhám	tờ	1									
584	A dao	kg	75									
585	Keo dán Bình Minh	kg	111									
	NHÓM GỖ, CỬA											
586	Gỗ đà làm cầu 6m (nhóm 3): Sao, Sến , Kiền Kiền,...	m ³	23.500									
587	Gỗ đà làm cầu 3m (nhóm 3): Sao, Sến , Kiền Kiền,...	m ³	18.500									
588	Gỗ ván làm cầu 3,3m - 3,8m (nhóm 4): Dầu, Chua khét, vên vên,...	m ³	12.500									
589	Gỗ thau lau XD> 3 m	m ³	16.000									
590	Gỗ thau lau XD<= 3 m	m ³	14.500									
591	Gỗ chò chỉ XD > 4 m	m ³	14.000									
592	Gỗ chò chỉ XD<= 4 m	m ³	13.000									



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
593	Gỗ đầu xây dựng > 4m	m ³	13.000									
594	Gỗ đầu xây dựng <= 4m	m ³	10.500									
595	Cừ tràm (gốc 6-7cm, ngọn>=3,5cm, l=3m)		17									
596	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=3,5cm, l=3m)	cây	17,5									
597	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=4cm, l=3m)	cây	18									
598	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=3,5cm, l=4m)	cây	20									
599	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=4cm, l=4m)	cây	23									
600	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=4cm, l=4,5m)	cây	25									
601	Cừ tràm (gốc 10-12cm, ngọn>=4,5cm, l>=4m)	cây	35									
602	Cửa sắt xếp có lá	m ²	770									
603	Cửa sắt xếp có lá (Đài Loan)	m ²	957									
604	Cửa đi sắt pano không kính, khung bao V40, đồ cánh vuông 30	m ²	814									
605	Cửa sổ sắt không kính, khung bao V40, đồ cánh vuông 25	m ²	814									
606	Cửa đi pano gỗ thau lau, đồ 4x8, dày 1.5cm, có khuôn bao.	m ²	2.100									
607	Cửa sổ pano gỗ thau lau, đồ 4x8, dày 1.5cm, có khuôn bao.	m ²	2.100									
608	Cửa đi nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m ²	1.595									
609	Cửa sổ nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m ²	906									
610	Vách nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m ²	850									
611	Trần nhựa 30cm (Tân Thành)	md	15									
	TOLE (TCVN 3600: 1981)											
612	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.31mm khổ1.07m	md	97									
613	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.34mm khổ1.07m	md	103									
614	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.39mm khổ1.07m	md	111									
615	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.41mm khổ1.07m	md	113									
616	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.44mm khổ1.07m	md	121									
617	Tole kẽm Đông Á, dày 0.22mm khổ1.07	md	70									
618	Tole kẽm Đông Á, dày 0.25mm khổ1.07	md	73									
619	Tole kẽm Đông Á, dày 0.30mm khổ1.07	md	81									
620	Tole kẽm Đông Á, dày 0.32mm khổ1.07	md	84									
621	Tole kẽm Đông Á, dày 0.38mm khổ1.07	md	94									



Số STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thanh Phủ
622	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.35mm khổ 1.07m	md	110									
623	Tole kẽm màu AZ70, dày 0.40mm khổ 1.07m	md	121									
624	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.42mm khổ 1.07m	md	127									
625	Tole kẽm màu Đông Á, dày 0.45mm khổ 1.07m	md	101									
626	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.45mm khổ 1.07m	md	136									
627	Tấm lợp sinh thái Onduline dạng sóng KT:2000x950x3mm	tấm	192									xanh, đỏ, nâu
628	Tấm úp nóc Onduline KT:900x480x3mm	tấm	90									xanh, đỏ, nâu
629	Đỉnh vít (12#75mm), có mũ PVC bảo vệ	cây	1,2									
	XÀ GỖ (ASTM - A653)											
630	Xà gỗ thép C45x80 - 1,8ly	md	62									
631	Xà gỗ thép C45x80 - 2 ly	md	65									
632	Xà gỗ thép C45x100 - 1,8ly	md	67									
633	Xà gỗ thép C45x100 - 2,3 ly	md	81									
634	Xà gỗ thép C45x100 - 2,5 ly	md	86									
635	Xà gỗ thép C45x125 - 2 ly	md	80									
636	Xà gỗ thép C45x125 - 2,5 ly	md	94									
637	Xà gỗ thép C45x125 - 3ly	md	110									
638	Xà gỗ thép C45x200 - 2ly	md	100									
639	Xà gỗ thép C45x200 - 2,9ly	md	135									
640	Thép vuông hộp 4x8 - 1,2mm	cây	239									cây 6m
641	Thép vuông hộp 4x8 - 1,4mm	cây	275									cây 6m
642	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 0.65mmTCT	m	67									
643	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 0.80mmTCT	m	82									
644	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 1.05mmTCT	m	112									
	Xà gỗ, thanh vằn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinalume AZ150g/m2; G550Mpa)											
645	-Loại C7560, dày 0.65mm TCT.	m	47,2									
646	-Loại C7575, dày 0.8mm TCT.	m	58,3									
647	-Loại C7510, dày 1.05mm TCT.	m	68,1									
648	-Loại C10075, dày 0,8mm TCT.	m	76,9									
649	-Loại C10010, dày 1.05m TCT.	m	89,8									



SỐ T CHÍNH BÊN		TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế								Ghi chú
				Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	
		Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinalume AZ150g/m2; G550Mpa) (ASTM - A653)										
650		-Loại TS4048, dày 0.53mm TCT.	m	35,07								
651		-Loại TS4060, dày 0.65mm TCT.	m	44,62								
652		-Loại TS6175, dày 0.8mm TCT.	m	45,36								
653		-Loại TS6110, dày 1.05mm TCT.	m	81,37								
		Khung thép, xà gỗ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght (ASTM - A653)										
		Zinc Hi Ten (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinc Hi Ten 275g/m2; G450Mpa) (ASTM - A653)										
654		-C& Z 10012, dày 1,2mm (2,1kg/m).	m	74,86								
655		-C& Z 10015, dày 1,5mm (2,58kg/m).	m	88,93								
656		-C& Z 10019, dày 1,9mm (3,25kg/m).	m	111,2								
657		-C& Z 15012, dày 1,2mm (2,89kg/m).	m	102,6								
658		-C& Z 15015, dày 1,5mm (3,54kg/m).	m	121,9								
659		-C& Z 15019, dày 1,9mm (4,46kg/m).	m	152,5								
660		-C& Z 15024, dày 2,4mm (5,62kg/m).	m	270								
661		-C& Z 20015, dày 1,5mm (4,44kg/m).	m	155								
662		-C& Z 20019, dày 1,9mm (5,68kg/m).	m	193,8								
663		-C& Z 20024, dày 2,4mm (7,15kg/m).	m	242,7								
664		-C& Z 25019, dày 1,9mm (6,35kg/m).	m	219,6								
665		-C& Z 25024, dày 2,4mm (8kg/m).	m	275,2								
666		-C& Z 30024, dày 2,4mm (9,84kg/m).	m	339,8								
		CÔNG TY CP XD THÉP TIỀN PHONG (ASTM - A653)										
		Thanh giàn Visiontruss®										
667		Loại C40.75, dày 0.75mm BMT	m	29,3								
668		Loại C75.60, dày 0.6mm BMT	m	36,1								
669		Loại C75.75, dày 0.75mm BMT	m	45,1								
670		Loại C75.10, dày 1.00mm BMT	m	56,6								
671		Loại C100.75, dày 0.75mm BMT	m	59,7								
672		Loại C100.10, dày 1.00mm BMT	m	75,2								



TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cố thuế									Ghi chú
		Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
Đòn tay (batten-làm rui hoặc mè)											
673. Loại TS 35.48, dày 0.48mm BMT	m	24									
674. Loại TS 40.48, dày 0.48mm BMT	m	25,9									
675. Loại TS 57.60, dày 0.48mm BMT	m	48,2									
676. Loại TS 57.75, dày 0.48mm BMT	m	54,5									
Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái lợp ngói											
677. Vật tư hệ vì kèo 2 lớp	m ²	495									
678. Vật tư hệ vì kèo 3 lớp	m ²	526									
Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái đổ bê tông											
679. Vật tư hệ vì kèo mái bê tông	m ²	288									
Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái lợp tôn											
Vật tư hệ vì kèo mái lợp tôn	m ²	372									
HỆ TRẦN THẠCH CAO (chưa bao gồm phí lắp đặt)											
CÔNG TY TNHH BORAL GYPSUM VIỆT NAM											
680. Trần nổi Boral, kích thước 600 mm x 1200 mm:	m ²	125									
- Khung trần nổi Boral Firelock Tee											
- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
681. Trần nổi Boral, kích thước 600 mm x 600 mm:	m ²	135									
- Khung trần nổi Boral Firelock Tee											
- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
682. Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT Ceil:	m ²	125									
- Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm											
- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
683. Trần chìm chống ẩm Boral, khung PT Ceil:	m ²	145									
- Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm											
- Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm											
684. Trần chìm Boral, khung SupraCeil:	m ²	175									
- Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm											



TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ		Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
685	Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
	Trần chìm Boral, khung SupraCeil:	m ²	185									
	- Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm											
	- Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm											
Nhà sản xuất: Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Lê Trần, 25 Trần Bình Trọng, Phường 1, Quận 5, TPHCM.												
686	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9mm:	m ²	134									
	-Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 24 x 38 mm)											
	-Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (1220 x 24 x 25 mm)											
	-Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (610 x 24 x 25 mm)											
687	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9mm:	m ²	128									
	-Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660 x 24 x 38 mm)											
	-Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220 x 24 x 25mm)											
	-Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610 x 24 x 25 mm)											
688	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm	m ²	163									
	-Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S500_(4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500_(4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 406mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W400 (21 x 21 x 4000 x 0.4mm)											
689	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9 mm	m ²	143									
	-Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 406mm											



TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ		Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
690	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (21 x 21 x 4000 x 0.35mm)											
	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9 mm	m ²	136									
	-Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S400_(4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 800mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400_(4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 406mm											
691	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (21 x 21 x 4000 x 0.32mm)											
	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm	m ²	166									
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra_Thanh xương cá (3660 x 20 x 30 x 0.8mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 407mm											
692	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)											
	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9 mm	m ²	146									
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro_Thanh xương cá (3660 x 20 x 30 x 0.6mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S450 (4000 x 35 x 14 x 0.41mm) @ 407mm											
693	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000 x 21 x 21 x 0.32mm)											
	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK 2538, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm	m ²	176									
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK 2538_Thanh xương cá (3660 x 25 x 38 x 0.8mm) @ 1000mm											



TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ		Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
694	-Thanh phụ LÊ TRẦN ChannelTEK 2538_Thanh U-1949 (4000 x 19 x 49 x 0.4mm) @ 407mm 0.4mm)											
	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK 2030, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9 mm	m ²	131									
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK 2030_Thanh xương cá (3660 x 20 x 30 x 0.65mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN ChannelTEK 2030_Thanh U - 1245 (4000 x 12 x 45 x 0.4mm) @ 407mm											
695	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)											
	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm	m ²	276									
	-Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T66											
	-Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m ³											
696	-Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)											
	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm	m ²	286									
	-Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T78											
	-Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m ³											
697	-Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)											
	CÁC LOẠI CỐNG BÊ TÔNG VÀ GÓI CỐNG CỦA CTY TNHH MTV BÊTÔNG TICCOTIỀN GIANG (TCVN 9113:2012)											
	*CỐNG BÊ TÔNG VỈA HÈ:											
	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	263,6									



TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ		Đơn vị tính	Giá cơ thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
698	-Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	325,1									
699	-Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	432,1									
700	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	492,8									
701	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	655,8									
702	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	745,8									
703	-Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.159,5									
704	-Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	1.854,5									
705	-Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	2.410									
706	-Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	3.714,4									
	*CỔNG BÊ TÔNG H10-X60:											
707	-Cổng bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	268,8									
708	-Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	340,8									
709	-Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	438,6									
710	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	515,1									
711	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	704									
712	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	829,3									
713	-Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.251,9									
714	-Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.062,2									
715	-Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	2.785,1									
716	-Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	4.256,4									
	*CỔNG BÊ TÔNG H30-XB80:											
717	-Cổng bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	273,9									
718	-Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	348,9									
719	-Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	488									
720	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	552,3									
721	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	729,7									
722	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	873,9									
723	-Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.289,7									
724	-Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.078,9									
725	-Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	2.917,5									
726	-Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	4.691,6									
	*GÓI CỔNG:											



Số ĐỒ TÀI CHÍNH	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thanh Phủ
727	-Cổng bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	cái	64,5									
728	-Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	cái	79,2									
729	-Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	cái	102									
730	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái	120,8									
731	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	cái	128,4									
732	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái	139,1									
733	-Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	cái	190,7									
734	-Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	cái	254									
735	-Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	cái	320,5									
736	-Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,7	cái	449,8									
	*JOINT CỐNG:											
737	-Cổng bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	cái	24,365									
738	-Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	cái	29,315									
739	-Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	cái	34,650									
740	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái	41,910									
741	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	cái	55,330									
742	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái	60,390									
743	-Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	cái	77,770									
744	-Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	cái	94,710									
745	-Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	cái	116,160									
746	-Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,7	cái	164,505									
	KÍNH XÂY DỰNG (TCVN 7455: 2013)											
747	Kính 5 ly trắng Việt-Nhật	m ²	149									
748	Kính 4,5 ly màu trà Việt-Nhật	m ²	168									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn (TCVN 7451:2004)											
	EUROWINDOW TCVN 7451:2004											
749	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm-11-5mm (kính trắng Việt-Nhật 5mm), kích thước 1,5m*1m.	m ²	1.472									
750	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, kích thước (1m*1m)	m ²	2.514									
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm.											
751	Kích thước (1,4m*1m,4). Phụ kiện kim khí, khóa bấm, hăng Vita.	m ²	2.794									



TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế									Ghi chú
		Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
Cửa sổ 2 cánh mở quay- lật vào trong (1cánh mở quay và 1cánh mở quay & lật): kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền, hãng GU Unijet, chốt rời, KT (1,4*1,4m).	m ²	4.596									
753 Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm											
bản lề ép cánh hãng Roto, chốt liền-Siegeinia,KT (1,4*1,4m)	m ²	4.482									
754 Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, hãng											
ROTO, thanh hạn định, hãng GU, (kích thước 0,6m*1,4m).	m ²	5.514									
755 Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng GU Unijet, kích thước (0,6*1,4m).	m ²	5.806									
756 Cửa đi ban công, 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm, panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, hãng Roto, ổ khóa hãng Winkhaus; KT (0,9*2,2m).	m ²	5.871									
757 Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm bản lề-hãng Roto, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Siegeinia Aubi, kích thước (1,4m*2,2m).	m ²	6.065									
758 Cửa đi chính, 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm; panô thanh, Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề-hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Siegeinia Aubi, kích thước (1,4m*2,2m).	m ²	6.463									
759 Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng											



TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ		Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
	GU ồ khoá, hãng Winkhaus, kích thước (1,6*2,2m).	m ²	3.963									
	CÔNG TY CÔNG NGHỆ SARAWINDOW (TCVN 7451:2004)											
760	Vách kính, KT (1m x 1m)	m ²	2.179									
761	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	2.647									
762	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	3.464									
763	Cửa sổ 2 cánh mở ra ngoài, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	3.253									
764	Cửa sổ 1 cánh hất ra ngoài, KT (0,6m x 1,4m)	m ²	3.315									
765	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kích thước (0,9m x 2,2m)	m ²	3.341									
766	Cửa đi chính mở ra ngoài KT (1,4m x 2,2m)	m ²	4.349									
767	Cửa đi chính mở trượt KT (1,6m x 2,2m)	m ²	4.096									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn ASIA WINDOW TCVN 7451:2004											
768	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, có đồ, KT (1m*1m).	m ²	2.158									
769	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Kích thước (1,4*1,4m).	m ²	2.560									
770	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1cánh mở quay; 1cánh mở quay và lật); kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt rời-hãng GQ; KT (1,4*1,4m).	m ²	3.386									
771	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cách-hãng GQ; kích thước (1,4*1,4m).	m ²	3.249									
772	Cửa sổ 1cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm thanh định-hãng GQ; (kích thước 0,6*1,4m).	m ²	4.056									
773	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, 1tay nắm, hăng GQ; kích thước (0,6m*1,4m).	m ²	4.285									



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D-ổ khóa hãng Vita, kích thước (0,9m*2,2m).	m ²	3.982									
775	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời-GQ, bản lề 3D ổ khóa hãng Vita; kích thước (1,4m*2,2m).	m ²	4.200									
776	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật; panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, chốt rời-GQ, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hãng Vita; KT (1,4*2,2m).	m ²	4.417									
777	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm-hãng GQ ổ khóa Winkhaus; kích thước (1,6*2,2m).	m ²	2.627									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn VIET WINDOW TCVN 7451:2004											
778	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, KT (1*1m).	m ²	1.971									
779	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, khóa bấm hãng GQ, kích thước (1,4m*1,4m).	m ²	2.358									
780	Cửa sổ 2 cánh mở qua lật vào trong, 1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề, chốt rời, hãng GQ, KT (1,4*1,4m).	m ²	3.355									
781	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm thanh hạn định hãng GQ; KT (0,6*1,6m).	m ²	4.055									
782	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa hãng Vita, KT (0,9*1,2m)	m ²	3.958									



Số TÀI CHÍNH	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thanh Phủ
783	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời- hãng GQ, ổ khóa bản lề, hãng Vita, KT (1,4*2,2m).	m ²	4.411									
784	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt-Nhật 5mm, panô thanh. Phụ kiện kim khí; thanh chốt đa điểm, chốt rời, hai tay nắm hãng; bản lề, ổ khóa hãng Vita; KT (1,4*2,2m).	m ²	4.355									
785	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK); thanh chốt đa điểm, con lăn, tay nắm, hãng GQ; ổ khóa Winkhaus, KT (1,6*2,2m).	m ²	2.635									
	Công ty TNHH MTV Vinh Hoa (TCVN 7451:2004)											
786	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa)	m ²	1.100									
787	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa, cửa sổ có chia ô)	m ²	1.235									
788	Cửa sổ lùa hệ 188(YH 1088), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa)	m ²	1.250									
789	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa, cửa sổ có chia ô)	m ²	1.420									
790	Cửa đi hệ 1000-3cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, phụ kiện, (khóa sơn tĩnh điện, trắng sữa)	m ²	1.300									
791	Cửa đi hệ 1000-3cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, phụ kiện, (khóa sơn tĩnh điện, trắng sữa, cửa có chia ô)	m ²	1.650									
792	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, vân gỗ)	m ²	1.200									
793	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện khóa, vân gỗ, cửa sổ có chia ô)	m ²	1.350									



TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
		Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
794	Cửa đi hệ 1000-4cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa vân gỗ)	m ²	1.980								
795	Cửa đi hệ 1000-4cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa vân gỗ, Cờ sổ có chia ô)	m ²	2.350								
	Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép của Công ty TILA:										
796	Vách kính, kính trắng 5mm (KT 1,5mx3m)	m ²	1.386								
797	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa bán nguyệt (KT:1,4x1,4m).	m ²	1.780								
798	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:1,4mx1,4m).	m ²	2.687								
799	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).	m ²	3.058								
800	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).	m ²	3.150								
801	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đơn điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).	m ²	3.190								
802	Cửa đi chính 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).	m ²	3.505								
803	Cửa đi chính 2 cánh mở ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:1,4mx2,2m).	m ²	3.608								
804	Cửa đi 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa đa điểm, bánh xe đôi (KT:1,6mx2,2m).	m ²	1.890								
	Nhôm YNGHUA sơn tĩnh điện trắng sữa, kính trắng 5mm:										
805	Vách kính (Kính Việt-Nhật).	m ²	847								
806	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.	m ²	1.906								
807	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.	m ²	1.283								
	Cửa kiềng bản lề sàn, kính trắng 10mm cường lực, phụ kiện của										
	YANK-Nhật, kẹp kính NEO-Trung Quốc, chưa gồm tay nắm.										
808	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn.	m ²	1.852								



TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ		Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
Cửa nhựa uPVC có lõi thép gia cường của Cty TNHH ĐTXD&SXTM Kiến gia:												
809	Vách kính, kính trắng 5mm, có đồ, (KT: 1m*1m)	m ²	1.450									
810	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí, kính trắng 5mm. (KT: 1,4m *1,4m)	m ²	1.950									
811	Cửa sổ 2 cánh quay lật vào trong (1 cánh mở quay; 1 cánh quay và lật); kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt rời - hãng GQ; (KT: 1,4m*1,4m)	m ²	2.990									
812	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cách - hãng GQ; (KT: 1,4m*1,4m)	m ²	2.890									
813	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm thanh định - hãng GQ (KT: 0,6*1,4m)	m ²	2.990									
814	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, 1 tay nắm, hãng GQ (KT: 0,6*1,4m)	m ²	2.990									
815	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kính trắng 5mm vào pano 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D- ổ khóa hãng GQ (KT:0,9*2,2m)	m ²	3.350									
816	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng 5mm vào pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời-GQ, bản lề 3D- ổ khóa hãng GQ (KT:1,4*2,2m)	m ²	3.450									
817	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, 2tay nắm, chốt rời-GQ, bản lề 3D- ổ khóa hãng GQ (KT:1,4*2,2m)	m ²	3.450									
818	Cửa đi 2 cánh trượt, kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm - hãng GQ ổ khóa GQ; (KT:1,6*2,2m)	m ²	2.550									
819	Vách khung nhôm thế hệ 135 Huyndai nổi màu trắng sữa. Kính ghép cường lực dày 10,38mm màu xanh biển Việt Nhật (1,8m*15,5m)	m ²	2.850									



Số ST CHÍNH	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phủ	
820	Lam thép hệ 100x150 màu trắng sữa cách khoảng 300, sơn tĩnh điện. Thép hộp dày 3,2 ly (KT: 3,6m*15,85m)	m ²	1.850									
821	Vách kính trắng 10 ly cường lực Việt Nhật cửa tự động	m ²	1.320									
	Nhựa đường thùng shell Singapore - Công ty TNHH TÍN THỊNH (TCVN 7493: 2005)											
822	Nhựa đường thùng shell 60/70	kg	17,630									
823	Nhựa đường xá/lõng ADCo. 60/70	kg	14,350									
	Công ty TNHH Thành Giao (TCVN 211: 2006)											
824	Carboncor Asphalt	tấn	4.081									25kg/bao
825	Nhựa đường 60/70 phuy 190kg) Công ty xăng dầu Bến Tre	kg	19,85									
	VẬT LIỆU SƠN (TCVN6934: 2011)											
826	Sơn ngoài trời Goldsun nước cao cấp (nhóm màu chuẩn)	thùng	724									thùng 05L
827	Sơn ngoài trời Goldtex chất lượng cao (nhóm màu chuẩn)	thùng	935									thùng 18L
828	Sơn trong nhà Goldsun nước cao cấp (nhóm màu chuẩn)	thùng	599									thùng 05 L
829	Sơn trong nhà Goldluck nước	thùng	495									thùng 18 L
830	Sơn lót chống kiềm trong nhà và ngoài ttrời Goldluck	thùng	658									thùng 18L
831	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915	thùng	920									thùng 05 L
832	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915	thùng	2.504									thùng 18L
833	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời-Màu chuẩn A915	thùng	729									thùng 05 L
834	Sơn Dulux Weathershield High Sheen bóng-Màu chuẩn A918	thùng	1.000									thùng 05 L
835	Sơn Dulux Weathershield High Sheen bóng ngoài trời-Màu chuẩn A918.	thùng	151									thùng 1 L
836	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorWeatherGard	thùng	892									thùng 5L
837	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorWeatherGard	thùng	189									thùng 1 L
838	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorhitex Dự án	thùng	803									thùng 5 L
839	Sơn Nippon nội thất cao cấp	thùng	795									thùng 5 L
840	Sơn Nippon nội thất lau chùi	thùng	1.450									thùng 18 L
841	Sơn Nippon nội thất lau chùi	thùng	385									thùng 4 L
842	Sơn Nippon nội thất	thùng	948									thùng 18 L
843	Sơn Nippon nội thất	thùng	289									thùng 5 L
844	Sơn lót chống kiềm Nippon	thùng	1.702									thùng 18L
845	Sơn lót chống kiềm Dulux	thùng	515									thùng 5L



TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ		Đơn vị tính	Giá cơ thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thanh Phú
846	Bột trét Nippon trong nhà	bao	340									bao 40kg
847	Bột trét Nippon ngoài trời	bao	395									bao 40kg
848	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	80									thùng 1 L
849	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	397									thùng 5 L
850	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	1.260									thùng 18 L
851	Sơn Spec ngoại thất Hello Fast EXT	thùng	135									thùng 1 L
852	Sơn Spec ngoại thất Hello Fast EXT	thùng	597									thùng 5 L
853	Sơn Spec ngoại thất Hello Fast EXT	thùng	1.985									thùng 18 L
854	Sơn Spec ngoại thất Hello All EXT	thùng	165									thùng 1 L
855	Sơn Spec ngoại thất Hello All EXT	thùng	778									thùng 5 L
856	Sơn Spec ngoại thất Hello All EXT	thùng	2.744									thùng 18 L
857	Sơn trần Spec Ceiling Coat	thùng	320									thùng 5 L
858	Sơn trần Spec Ceiling Coat	thùng	1.150									thùng 18 L
859	Sơn lót chống kiềm Spec Alkali (gốc nước)	thùng	497									thùng 5 L
860	Sơn lót chống kiềm Spec Alkali (gốc nước)	thùng	1.745									thùng 18 L
861	Bột trét Spec Filler Exterior - Bột trét gai	thùng	290									20kg
862	Bột trét Spec Exterior & Interior	bao	270									40kg
863	Bản lề 1,6tác	cái	17									
864	Chốt cửa 2,5tác	cái	12									
865	Ty lợp 6ly	cái	3									
866	Đinh các loại	kg	30									
867	Xăng A92	lít	18,530									
868	Dầu Diesel 0,25%	lít	13,370									
869	Dầu Diesel 0,05%	lít	13,420									
870	Phấn tale loại tốt	kg	55									
871	Cánh kiến	kg	300									
872	Sáp bóng	kg	60									
873	Cầu chắn rác phi 90	cái	25									
874	Flincoate Rỗng Đen	kg	55									
875	Nẹp chỉ thau lau 1 x 3	md	4									
876	Nẹp chỉ thau lau 1 x 4	md	6									
877	Nẹp chỉ thau lau 1 x 5	md	7									



TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
		Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
878 Khóa Solex xám	cái	75									
879 Khóa Italia	cái	320									